

Số: 174/TB-BVQDY

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 04 năm 2023.

## THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

(V/v Triển khai mua sắm hóa chất, vật tư y tế và trang thiết bị y tế sử dụng cho Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng năm 2023 - 2024)

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội; Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư 58/2016/TT-BTC hướng dẫn sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Để chuẩn bị cho công tác mua sắm hóa chất, vật tư y tế và trang thiết bị y tế sử dụng năm 2023 - 2024, theo nhu cầu các mặt hàng chi tiết tại:

- Phụ lục 1. Danh mục hóa chất, vật tư y tế và trang thiết bị y tế
- Phụ lục 2. Danh mục trang thiết bị y tế - hóa chất đi kèm theo máy

Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng kính mời Quý công ty có đủ năng lực và khả năng cung ứng, gửi báo giá theo biểu mẫu đính kèm:

- Phụ lục 3. Biểu mẫu báo giá hóa chất, vật tư y tế và trang thiết bị y tế

- Phụ lục 4. Biểu mẫu báo giá trang thiết y tế - hóa chất đi kèm theo máy

Thời gian và địa điểm nhận báo giá: Trước 17 giờ ngày 24/04/2023 tại Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng, số 377 Nguyễn Văn Linh, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng. ĐT: 0299.6255312 - 0299.6255309; Fax: 0299.6255309.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC

**ĐẠI DIỆN BÊN MỜI THẦU**  
**GIÁM ĐỐC**



*BSC.KI. Nguyễn Chí Toàn*

**DANH MỤC**  
**VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT, TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**  
**ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ**

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
<b>I. VẬT TƯ Y TẾ</b>			
1	Bao huyếp áp người lớn + ruột	Cái	
2	Bao huyếp áp trẻ em (đủ loại )	Cái	
3	Bình đựng kim huỷ 1,5 lít	Cái	
4	Bộ chữ cái bằng chì	Bộ	
5	Cassette 24 x 30 cm	Cái	
6	Cassette 30 x 40 cm	Cái	
7	Cassette kỹ thuật số (24 x 30)	Cái	
8	Cassette kỹ thuật số (35.4 x 43.0)	Cái	
9	Cây đèn hồng ngoại (chân cao có bóng)	Cây	
10	Cây lèn ống tùy số 20, 25, 30	Cây	
11	Đai deseault các số (7,8,9)	Cái	
12	Đầu hút mũi (bằng nhựa)	Cái	
13	Đèn ủ ấm	Cây	
14	Đồng hồ huyết áp	Cái	
15	Giá để ống nghiệm 90 lỗ	Cái	
16	Giấy cầm máu	Miếng	
17	Khăn nylon	mét	
18	Ống quay HCT (Ống/100 cây)	Ống	
19	Ống xông họng nhựa	Cái	
20	Ống xông họng thủy tinh	Cái	
21	Ống xông mũi nhựa	Cái	
22	Ống xông mũi thủy tinh	Cái	
23	Rọ treo tay	Bộ	
24	Tấm lưới chì lọc tia X (Tấm Grids 30 x 40)	Tấm	
25	Thau Inox tròn 40 cm	Cái	
<b>II. HÓA CHẤT</b>			
26	Đất sét	Hộp	
27	Than hoạt tính - gói 1 kg	Kg	
28	Tinh dầu bạc hà	Lít	
<b>III. TRANG THIẾT BỊ Y TẾ</b>			
29	Phim X quang kỹ thuật số 20 x 25 cm	Hộp	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
30	Test H.Pylori (Nội soi )	Test	
31	Acide Email	Chai	
32	AFP	Test	
33	Airway số 1,3	Cái	
34	Ambu người lớn	Bộ	
35	Ambu sơ sinh	Bộ	
36	Ambu trẻ em	Bộ	
37	Anti - A	Lọ	
38	Anti B	Lọ	
39	Anti D	Lọ	
40	Băng bó bột 3 in	Cuộn	
41	Băng bó bột 6 in	Cuộn	
42	Băng cá nhân	Miếng	
43	Băng cuộn vải 0,09 x 2,5m	Cuộn	
44	Băng dán có gạc vô trùng cỡ 10x8 cm	Hộp	
45	Băng dán có gạc vô trùng cỡ 20x10 cm	Hộp	
46	Băng dán có gạc vô trùng cỡ 7x5 cm	Hộp	
47	Băng dán nhiệt	Cuộn	
48	Băng keo vải 5cm x 5m	Cuộn	
49	Băng rôn - Hộp/3 miếng	Hộp	
50	Băng thun 3 móc	Cái	
51	Bo + val huyết áp	Cái	
52	Bo hút nhót trẻ em	Cái	
53	Bộ rửa dạ dày	Bộ	
54	Bộ trang phục phòng chống dịch dùng 1 lần đã tiệt trùng (Thành phần gồm: - Bộ áo, quần, mũ dạng liền: 1 Bộ - Bao giấy: 1 đôi - Khẩu trang 4 lớp: 1 cái - Tấm che mặt: 1 cái - Găng tay y tế: 1 đôi)	Bộ	
55	Bơm tiêm 10cc	Cây	
56	Bơm tiêm 1cc	Cây	
57	Bơm tiêm 20cc	Cây	
58	Bơm tiêm 3cc	Cây	
59	Bơm tiêm 50 cc	Cây	
60	Bơm tiêm 50 cc cho ăn	Cây	
61	Bơm tiêm 5cc	Cây	
62	Bơm tiêm insulin 1cc/100UI	Cây	
63	Bơm tiêm nha khoa	Cây	
64	Bóng đèn cực tím 0,6m	Cái	
65	Bóng đèn cực tím 1,2m	Cái	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
66	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	
67	Bông y tế không thấm nước - 1 kg	Bọc	
68	Bông y tế thấm nước 100g	Bọc	
69	Bột Eugenol Zn0	Hộp	
70	Cán + gương nha khoa	Cái	
71	Cán dao số 2, 3	Cây	
72	Cây dè lưỡi gỗ	Cây	
73	Cây treo truyền dịch	Cây	
74	CEA	Test	
75	Chén chun	Cái	
76	Chỉ chromic 2/0 + kim	Tép	
77	Chỉ chromic 3/0 + kim	Tép	
78	Chỉ chromic 4/0 + kim	Tép	
79	Chỉ nylon 2/0 + kim tam giác	Tép	
80	Chỉ nylon 3/0 + kim tam giác	Tép	
81	Chỉ nylon 5/0 + kim	Tép	
82	Chỉ Safil 2/0 + kim	Tép	
83	Chỉ Safil 3/0 + kim	Tép	
84	Chỉ Safil 4/0 + kim	Tép	
85	Chỉ silk 2/0	Tép	
86	Chỉ silk 2/0 + kim	Tép	
87	Chỉ silk 3/0	Tép	
88	Chỉ silk 3/0 + kim	Tép	
89	Chỉ silk 4/0 + kim	Tép	
90	Chỉ silk 5/0 + kim	Tép	
91	Chỉ viryl - 2/0 + kim	Tép	
92	Chỉ viryl - 3/0 + kim	Tép	
93	Chỉ viryl - 4/0 + kim	Tép	
94	Chlorin	Kg	
95	Chổi đánh bóng răng	Cây	
96	Cloramin - B	Kg	
97	Cọ trám răng	Cây	
98	Cốc chạy nội kiểm (Eppendory)	Cái	
99	Cốc đựng mẫu huyết thanh (sample cup) 2ml	Cái	
100	Composite 3M Z350 A1, A2, A3,5	Tuýp	
101	Composite lỏng	Tuýp	
102	Cồn 70 độ	Lít	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
103	Cồn 90 độ	Lít	
104	Cone gutta percha số 20, số 25, số 30	Hộp	
105	Cortisol/Sp	Hộp	
106	Đai xương đòn các số (6,7,8,9)	Cái	
107	Đầu col trắng	Cái	
108	Đầu col vàng	Cái	
109	Đầu col xanh	Cái	
110	Dây châm cứu 4 đầu châm	Sợi	
111	Dây garo	Sợi	
112	Dây oxy 2 nhánh người lớn	Sợi	
113	Dây oxy 2 nhánh sơ sinh	Sợi	
114	Dây oxy 2 nhánh trẻ em	Sợi	
115	Dây thở oxy số 8	Sợi	
116	Dây truyền dịch 20 giọt - Cánh bướm	Sợi	
117	Dây truyền máu	Sợi	
118	Đèn clar không dây (tai mũi họng)	Cái	
119	Develop-auto - cal 5 lít	Cal	
120	Đồng hồ oxy	Cái	
121	Đồng hồ oxy của máy thở	Cái	
122	Dung dịch diệt khuẩn Glutaraldehyde 2% - 2,5% - cal 5 lít	Cal	
123	Dung dịch làm bóng các dụng cụ kim loại bị mờ ố, rỉ sét - 5% - chai 1 lít	Chai	
124	Dung dịch rửa tay sát khuẩn Chlorhexidin gluconat 2 - 4 % - 0,5 lít	Chai	
125	Dung dịch rửa tay sát khuẩn Chlorhexidin gluconat 2 - 4 % - 5 lít	Chai	
126	Dung dịch sát khuẩn Ortho-phthalaldehyde 0,55% - cal 5 lít	Cal	
127	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Chlorhexidin gluconat 0,5% + ethanol 70 - 75,5%) 0,5 lít	Chai	
128	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (Chlorhexidin gluconat 0,5% + ethanol 70 - 75,5%) 5 lít	Chai	
129	Dung dịch tẩy rửa đa sinh học Enzyme 1 lít	Chai	
130	EV 71 (test chẩn đoán tay chân miệng)	Test	
131	Fixer auto man- Tetenal - cal 5 lít	Cal	
132	Gạc mét 0,8m	Mét	
133	Gạc povidin	Miếng	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
134	Gạc vô trùng (20 x 20 cm)	Bọc	
135	Gạc vô trùng 15 x 10cm	Gói	
136	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng dài 50cm	Đôi	
137	Găng tay thường 6,5 ; 7 ; 7,5	Đôi	
138	Găng tay tiệt trùng 7,5	Đôi	
139	Gel điện tim	Chai	
140	Gel siêu âm - thùng/5lít	Thùng	
141	Giấy điện tim 3 cần 80 x 20	Cuộn	
142	Giấy in nhiệt sire 57 (58 x 30)	Cuộn	
143	Giấy lau kính	Tờ	
144	Giấy siêu âm	Cuộn	
145	Giấy y tế 40 x 50	Tờ	
146	H.Pylori (test nhanh)	Test	
147	HbeAg	Test	
148	HbsAg	Test	
149	HCV	Test	
150	HIV	Test	
151	Hộp đựng gòn 7,5cm	Cái	
152	Hộp hấp gòn 20 x 14	Cái	
153	Hộp Inox đựng dụng cụ 10 x 20	Cái	
154	Hộp Inox.sàn khoa 15 x 30	Cái	
155	Hộp tròn Inox 19 x 33 x 7	Cái	
156	Hộp tròn Inox 23 x 11 x 5	Cái	
157	Hút đàm các số	Cái	
158	Kềm bấm xương 20cm	Cây	
159	Kềm kẹp kim các số (14, 16cm)	Cây	
160	Kềm nhổ răng hàm dưới (mò chim)	Cây	
161	Kềm nhổ răng hàm trên (phải, trái)	Cây	
162	Kềm nhổ răng hàm trong (mò két)	Cây	
163	Kềm nhổ răng sữa	Cây	
164	Kềm nhổ răng sừng bò	Cây	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
165	Kéo cong nhọn các số (10, 12, 14, 16cm)	Cây	
166	Keo dán 3M - 6g	Tuýp	
167	Kéo thẳng nhọn các số (10, 12, 14, 16cm)	Cây	
168	Kéo thẳng tù nhọn 16cm	Cây	
169	Kẹp cổ tử cung	Cây	
170	Kẹp gấp (nhíp nha khoa)	Cây	
171	Kẹp răng chuột (Elis)	Cây	
172	Kẹp rốn	Cái	
173	Kẹp sàng 13cm	Cái	
174	Kẹp trái tim (đầu vọt)	Cây	
175	Khai hạt đậu 400ml	Cái	
176	Khai hạt đậu 800ml	Cái	
177	Khai Inox 10 x 20 x 2	Cái	
178	Khai Inox 13 x 22 x 2	Cái	
179	Khai Inox 22 x 32 x 2	Cái	
180	Khai Inox 30 x 40 x 2	Cái	
181	Khẩu trang N95	Cái	
182	Khẩu trang y tế	Cái	
183	Khóa 3 ngã	Cái	
184	Kim cánh bướm	Cây	
185	Kim châm cứu số 3, 4, 7 (Vi 10 cây)	Cây	
186	Kim chích cầm máu dạ dày	Cây	
187	Kim khâu da (Tam giác)	Cây	
188	Kim lòn số 14	Cây	
189	Kim lòn số 16	Cây	
190	Kim lòn số 20	Cây	
191	Kim lòn số 22	Cây	
192	Kim lòn số 24	Cây	
193	Kim mù 26G , 26G - 1/2	Cây	
194	Kim mù số 18	Cây	
195	Kim nha số 27	Cây	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
196	Kim thử đường huyết	Cây	
197	Kim tiêm sử dụng cho bút tiêm insulin	Cây	
198	Kính bảo hộ	Cái	
199	Lam kính	Hộp	
200	Lancet	Cây	
201	Lentulo (vi 4 cây)	Vi	
202	Lọ đựng nước tiểu có nắp (xét nghiệm)	Cái	
203	Lưỡi dao số 10, 11	Cây	
204	Ma túy 4 in 1	Test	
205	Malaria Pf / Pv Ag	Test	
206	Mask oxy người lớn	Bộ	
207	Mask oxy sơ sinh	Bộ	
208	Mask oxy trẻ em	Bộ	
209	Mask thở khí dung người lớn	Bộ	
210	Mask thở khí dung trẻ em	Bộ	
211	Mask thở oxy có bóng dự trữ người lớn	Cái	
212	Mask thở oxy có bóng dự trữ trẻ em	Cái	
213	Mặt gương	Cái	
214	Máy châm cứu (xung điện)	Cái	
215	Máy huyết áp người lớn	Bộ	
216	Máy huyết áp thùy ngân	Bộ	
217	Máy huyết áp trẻ em	Bộ	
218	Micropipette 0,5 - 10 µl	Cây	
219	Micropipette 10 - 100 µl	Cây	
220	Micropipette 100 - 1000µl	Cây	
221	Micropipette 20 - 200µl	Cây	
222	Micropipette 5 - 50 µl	Cây	
223	Miếng dán máy monitor	Miếng	
224	Morphin	Test	
225	Mũi khoan các loại (nha)	Cây	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
226	Mũi mài và đánh bóng (đủ loại)	Cái	
227	Nạy thẳng (đủ loại)	Cây	
228	Nẹp con chó	Bộ	
229	Nẹp gỗ	Bộ	
230	Nẹp vải căng tay (số 7,8,9)	Cây	
231	Nẹp zimek (Số 7,8,9)	Cây	
232	Nhiệt kế độ C	Cây	
233	Nhíp có máu (14cm, 16cm, 18cm, 20cm)	Cây	
234	Nhíp không máu (14cm, 16cm, 18cm, 20cm)	Cây	
235	Nón giấy	Cái	
236	NS1 (test chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue)	Test	
237	Nước cất	Lít	
238	Nước Eugenol	Chai	
239	Ống cắm kèm Inox	Cái	
240	Ống hút nước bọt	Cây	
241	Ống hút rửa tai	Ống	
242	Ống nghe	Cái	
243	Ống nghiệm không nắp 7ml PS/PP	Ống	
244	Ống nghiệm môi trường covid-19 (VTM)	Ống	
245	Ống nghiệm nhỏ không nắp 5ml PS/PP	Ống	
246	Oxy dược dụng - 6Nm3	Bình	
247	Pen cong không máu các số (12, 14, 16cm)	Cây	
248	Pen dài sát khuẩn 25cm	Cây	
249	Pen thẳng có máu các số (12, 14, 16cm)	Cây	
250	Pen thẳng không máu các số (12, 14, 16cm)	Cây	
251	Phim nha 31x 41mm (Hộp/150)	Hộp	
252	Phim X quang (rửa tay) 24 x 30 cm	Hộp	
253	Phim X quang (rửa tay) 30 x 40 cm	Hộp	
254	PSA	Test	
255	Que lấy dịch ty hầu	Cái	
256	Sò đánh bóng răng	Con	
257	Sond foley các số	Sợi	
258	Sond nội khí quản các số	sợi	
259	Sonde dạ dày các số	Cái	
260	Syphilis 3.0	Test	
261	Tấm bông xét nghiệm tiết trùng	Bọc	
262	Tạp dề nylon	Cái	

STT	Tên Vật tư y tế - Hoá chất - Trang thiết bị	Đơn vị tính	Ghi chú
263	Test kháng nguyên COVID-19 Ag	Test	
264	Thăm trâm (Sond)	Cây	
265	Thông hậu môn các số	Sợi	
266	Thông tiểu Nelaton số 16	Sợi	
267	Thuốc diệt tủy	Chai	
268	Thuốc Nhuộm Giemsa	Lít	
269	Trâm gai (lấy tủy)	Vi	
270	Trâm giữa ống tủy (số 10 - 45)	Cây	
271	Tuabin nha khoa	Cái	
272	Túi chứa nước tiểu	Cái	
273	Túi nilon ép dẹp chịu nhiệt cỡ 250mm x 200m	Cuộn	
274	Túi nilon ép dẹp chịu nhiệt cỡ 300mm x 200m	Cuộn	
275	Túi oxy	Cái	
276	Tuýp kháng đông Edta	Ống	
277	Tuýp kháng đông heparin	Ống	
278	Tuýp kháng Tri natri citrat	Ống	
279	Tuýp serum	Ống	
280	Ứng xóp	Cặp	
281	Vaselin 10g	Lọ	
282	Viên khử khuẩn Presept	Viên	

**DANH MỤC  
TRANG THIẾT BỊ Y TẾ (HÓA CHẤT ĐI KÈM THEO MÁY)  
ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ**

Stt	Tên Trang thiết bị y tế (hóa chất đi kèm theo máy)	Đơn vị tính	Ghi chú
<b>1. Máy đo đường huyết (test nhanh) On Call EZ II; - Acon - Mỹ</b>			
1	Test đường huyết	Test	
<b>2. Máy phân tích nước tiểu tự động - Mission U120; - Acon - Trung Quốc; &amp; Máy phân tích nước tiểu tự động - Clinitek Status+; - Siemens - Đức- Nước SX: Anh</b>			
2	Test nước tiểu 10 thông số	Test	
3	Test thử nước tiểu Multistix 10SG	Test	
4	Test nội kiểm (Que chuẩn máy âm dương)	Test	
<b>3. Máy xét nghiệm sinh hóa tự động - BT4500 - Biotechnica - Ý</b>			
5	Albumin	Hộp	
6	ALT/ GPT	Hộp	
7	AMP Multical - 3ml	Hộp	
8	AMP Multitrol I	Hộp	
9	AMP Multitrol II	Hộp	
10	Amylase	Hộp	
11	AST/ GOT	Hộp	
12	Bilirubin total & Direct	Hộp	
13	Bóng đèn máy sinh hóa	Cái	
14	CK-MB control	Hộp	
15	CK-MB calibration	Hộp	
16	Cuvet	Bộ	
17	Cholesterol	Hộp	
18	CKMB	Hộp	
19	Creatinine	Hộp	
20	CRP	Hộp	
21	GGT	Hộp	
22	Glucose	Hộp	
23	HbA1c	Hộp	
24	HbA1c Enzyme Calibration	Hộp	
25	HbA1c Enzyme Control	Hộp	
26	HDL Cholesterol	Hộp	
27	Homocysteine control	Hộp	

Stt	Tên Trang thiết bị y tế (hóa chất đi kèm theo máy)	Đơn vị tính	Ghi chú
28	Protein	Hộp	
29	Triglycerid	Hộp	
30	Urea	Hộp	
31	Uric Acid	Hộp	
<b>4. Máy xét nghiệm sinh hóa tự động - BX 3010 - Furuno electric Co., LTD/ Nhật</b>			
32	ALAT (GPT) FS (IFCC mod.) (hoặc tương đương)	Hộp	
33	ASAT (GOT) FS (IFCC mod.) (hoặc tương đương)	Hộp	
34	Gamma-GT FS (Szasz mod./IFCC stand.) (hoặc tương đương)	Hộp	
35	Bilirubin Auto Direct FS (hoặc tương đương)	Hộp	
36	Bilirubin Auto Total FS (hoặc tương đương)	Hộp	
37	Uric acid FS TOOS (hoặc tương đương)	Hộp	
38	Urea FS (hoặc tương đương)	Hộp	
39	Creatinine FS (hoặc tương đương)	Hộp	
40	Glucose Hexokinase FS (hoặc tương đương)	Hộp	
41	ALBUMIN FS (hoặc tương đương)	Hộp	
42	PROTEIN FS (hoặc tương đương)	Cái	
43	Cholesterol FS (hoặc tương đương)	Hộp	
44	Triglycerides FS (hoặc tương đương)	Hộp	
45	HDL-C Immuno FS (hoặc tương đương)	Bộ	
46	TruCal U (hoặc tương đương)	Hộp	
47	TruCal Lipid (hoặc tương đương)	Hộp	
48	TruLab N (hoặc tương đương)	Hộp	
49	TruLab P (hoặc tương đương)	Hộp	
50	Wash Solution No. 3 (hoặc tương đương)	Hộp	
51	Wash Solution No. 9 (hoặc tương đương)	Hộp	
52	Bóng đèn máy sinh hóa	Hộp	
53	AMYLASE FS (hoặc tương đương)	Hộp	
54	HbA1c (hoặc tương đương)	Hộp	
55	HbA1c Enzyme Calibration (hoặc tương đương)	Hộp	
56	HbA1c Enzyme Control (hoặc tương đương)	Hộp	
<b>5. Máy xét nghiệm huyết học - XN-330 - Sysmex Corporation - Nhật Bản</b>			
57	CELLPACK DCL (DCL-300A) (hoặc tương đương)	Thùng	
58	SULFOLYSER (hoặc tương đương)	Chai	
59	FLUOROCCELL WDF (hoặc tương đương)	Chai	

Stt	Tên Trang thiết bị y tế (hóa chất đi kèm theo máy)	Đơn vị tính	Ghi chú
60	CELLCLEAN AUTO (hoặc tương đương)	Chai	
61	LYSERCELL WDF (hoặc tương đương)	Thùng	
62	Dung dịch chuẩn máy 3 mức: bình thường/thấp/cao - 3x3 ml/ bộ (hoặc tương đương)	Bộ	
<b>6. Máy phân tích huyết học tự động 22 thông số với 3 thành phần bạch cầu - Elite 3; - Erba - Đức - Nước SX: Hungary</b>			
63	Calibrator Hematology	Hộp	
64	Cleaner	Chai	
65	Diluent Hematology Cons	Thùng	
66	Hard clean Hematology Cons	Chai	
67	Hematology Control 3-Level	Hộp	
68	Hypoclean tubing Hematology Cons	Chai	
69	Lyse - Hematology - RGT - 900 Tests	Chai	
<b>7. Máy phân tích huyết học 27 thông số ACCOS 5110 - AMEDA - Áo</b>			
70	Dung dịch pha loãng - 20 lít/thùng	Thùng	
71	Dung dịch ly giải hồng cầu - 1.000ml/ chai	Chai	
72	Dung dịch tách phân bạch cầu - 10 lít/thùng	Thùng	
73	Dung dịch rửa hệ thống máy - 20 lít/thùng	Thùng	
74	Dung dịch chuẩn máy 3 mức: bình thường/thấp/cao - 3x3 ml/ bộ	Bộ	
<b>8. Máy ion đồ 05 thông số - EasyLyte Expand - Medica Corporation - Mỹ</b>			
75	Easylyte Na/K/Cl/Ca/Li Solutions Pack 800ml	Hộp	
76	Daily Cleaning Solution Kit 90ml	Hộp	
77	Bi-Level Quality Control Kit	Hộp	
78	Giấy in	Cuộn	
79	Wash Solution	Hộp	
80	EasyLyte K+ Electrode	Hộp	
81	EasyLyte Na+ Electrode	Hộp	
82	EasyLyte Cl- Electrode	Hộp	
83	EasyLyte Ca+ Electrode	Hộp	
<b>9. Máy HbA1C- Quo-Lab; EKF Diagnostic GmbH - Đức;</b>			
84	Test thử HbA1C	Test	
85	Nội kiểm HbA1c level 1, 2	Hộp	

**Đơn vị cung cấp**

Tên công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 2023.

**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ thông báo mời báo giá số..... của Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng, và khả năng cung cấp hàng hóa, công ty xin gửi báo giá các mặt hàng như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên HC, VTYT, TTBYT</i>	<i>Tên thương mại</i>	<i>Tiêu chuẩn kỹ thuật</i>	<i>Nhà sản xuất</i>	<i>Nước sản xuất</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đơn giá (đã bao gồm VAT)</i>	<i>Giá kê khai/Kê khai lại</i>	<i>Mã kê khai</i>	<i>Ghi chú</i>
<b>Tổng cộng:</b>										

Ghi chú: - Giá chào đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có).

- Bảng chào giá có hiệu lực trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ***(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

**Đơn vị cung cấp**

Tên công ty:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 2023.

**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ thông báo mời báo giá số..... của Bệnh viện Quân dân y tỉnh Sóc Trăng, và khả năng cung cấp hàng hóa, công ty xin gửi báo giá các mặt hàng như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên TTBYT (hóa chất đi kèm theo máy)</b>	<b>Tên thương mại</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật</b>	<b>Nhà sản xuất</b>	<b>Nước sản xuất</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đã bao gồm VAT)</b>	<b>Giá kê khai/Kê khai lại</b>	<b>Mã kê khai</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1. Máy...</b>										
<b>Tổng cộng:</b>										

Ghi chú: - Giá chào đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có).

- Bảng chào giá có hiệu lực trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ***(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*